|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG (VỊ TRÍ 1)**

| **STT** | **TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP** | **TUYẾN ĐƯỜNG** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m2)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **THÀNH PHỐ TÂN AN** | | |
| 1 | Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn | Đường số 1 | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| **II** | **HUYỆN ĐỨC HÒA** | | |
| 1 | KCN Đức Hòa 1 (giai đoạn 1 và mở rộng) | Đường chính từ ĐT 825 đi vào | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 2 | KCN Tân Đô | Đường số 1 | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 3 | KCN Tân Đức (giai đoạn 1 và 2) | Đường Hải Sơn - Tân Đức | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 4 | KCN Xuyên Á | ĐT 824 | 2.000.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 5 | KCN Hải Sơn | Đường Hải Sơn - Tân Đức | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 6 | KCN DNN Tân Phú (giai đoạn 1) | Các tuyến đường nội bộ | 1.191.000 |
| 7 | Các KCN thành phần thuộc KCN Đức Hòa 3 | Quốc lộ N2 | 1.900.000 |
| Đường rộng 36m | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 8 | Cụm Công nghiệp Đức Thuận | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 9 | Cụm Công nghiệp Đức Mỹ | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 10 | Cụm công nghiệp Hựu Thạnh - Liên Á | Các tuyến đường nội bộ | 1.455.000 |
| 11 | Cụm công nghiệp Đức Hòa Đông (chỉnh trang) | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 12 | Cụm công nghiệp Liên Hưng | Các tuyến đường nội bộ | 1.455.000 |
| 13 | Cụm công nghiệp Nhựa Đức Hòa | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 14 | Cụm công nghiệp Đức Hòa Hạ | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 15 | Cụm công nghiệp TTCN VLXD Lộc Giang | Các tuyến đường nội bộ | 1.191.000 |
| 16 | Cụm công nghiệp Liên Minh | Các tuyến đường nội bộ | 1.455.000 |
| 17 | Cụm công nghiệp Hoàng Gia | Đường tỉnh 824 | 2.000.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.191.000 |
| 18 | Cụm công nghiệp Sao Vàng | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 19 | Cụm công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông | Đường Kênh Tây (Trục chính) | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| **III** | **HUYỆN BẾN LỨC** | | |
| 1 | KCN Vĩnh Lộc 2 | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 2 | KCN Nhựt Chánh | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 3 | KCN Phúc Long | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 4 | KCN Phú An Thạnh (giai đoạn 1) | Các tuyến đường nội bộ | 1.257.000 |
| 5 | KCN Thịnh Phát | Các tuyến đường nội bộ | 1.191.000 |
| 6 | KCN Thuận Đạo | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 7 | Cụm công nghiệp Quốc Quang | Các tuyến đường nội bộ | 1.191.000 |
| 8 | Cụm công nghiệp Hiệp Thành | Các tuyến đường nội bộ | 1.191.000 |
| 9 | Cụm công nghiệp Vissan | Các tuyến đường nội bộ | 1.191.000 |
| 10 | Cụm công nghiệp Nhựt Chánh 2 | Đường tỉnh 832 | 2.000.000 |
| Đường trục chính | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| **IV** | **HUYỆN THỦ THỪA** | | |
| 1 | KCN Hòa Bình | Đường số 1 | 1.323.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.191.000 |
| 2 | KCN Việt Phát | Quốc lộ N2 | 1.900.000 |
| Đường trục chính | 1.323.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.191.000 |
| **V** | **HUYỆN CẦN GIUỘC** | | |
| 1 | KCN Đông Nam Á | Đường số 1 | 1.323.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.191.000 |
| 2 | KCN Tân Kim mở rộng | Các tuyến đường nội bộ | 1.455.000 |
| 3 | KCN Tân Kim | Đường số 1 | 1.600.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.455.000 |
| 4 | KCN Long Hậu | Đường Long Hậu - Hiệp Phước | 2.100.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.455.000 |
| 5 | KCN Long Hậu mở rộng | Đường Long Hậu - Hiệp Phước | 2.100.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.455.000 |
| 6 | KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1) | Đường Long Hậu - Hiệp Phước | 2.100.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.455.000 |
| 7 | Cụm công nghiệp Hải Sơn Long Thượng | Các tuyến đường nội bộ | 1.455.000 |
| 8 | Cụm công nghiệp Phát Hải | Các tuyến đường nội bộ | 1.455.000 |
| **VI** | **HUYỆN CẦN ĐƯỚC** | | |
| 1 | KCN Cầu cảng Phước Đông | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 2 | KCN Cầu Tràm | Đường tỉnh 826 | 1.900.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 3 | KCN Thuận Đạo mở rộng | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 4 | Cụm Công nghiệp Hoàng Long - Long Cang | Đường tỉnh 830B | 2.000.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 5 | Cụm Công nghiệp Kiến Thành | Đường tỉnh 830B | 2.000.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 6 | Cụm công nghiệp Long Cang 1 | Đường tỉnh 830B | 2.000.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 7 | Cụm CN Thiên Lộc Thành | Các tuyến đường nội bộ | 1.191.000 |
| 8 | Cụm công nghiệp ANOVA GROUP | Đường tỉnh 830B | 2.000.000 |
| Các tuyến đường nội bộ còn lại | 1.323.000 |
| 9 | Cụm công nghiệp Long Cang 2 | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| 10 | Cụm công nghiệp Long Cang 3 | Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |
| **VII** | **HUYỆN TÂN THẠNH** | | |
|  | Cụm công nghiệp Vinh Khang | Các tuyến đường nội bộ | 520.000 |
| **VIII** | **HUYỆN TÂN TRỤ** | | |
|  | KCN An Nhựt Tân | Đường tỉnh 832 | 2.000.000 |
| Đường trục chính | 1.455.000 |
| Các tuyến đường nội bộ | 1.323.000 |

**PHẦN II. VỊ TRÍ ĐẤT KHÔNG TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG (VỊ TRÍ 5)**

Áp theo mức giá đất tối thiểu. Giá đất tối thiểu được tính bằng 20% đơn giá đất tại các tuyến đường giao thông còn lại (không phải đường tỉnh, quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ) tương ứng trong Phụ lục này. Trường hợp giá đất tối thiểu (thời hạn 70 năm) thấp hơn giá đất nông nghiệp (thời hạn 70 năm) thì áp dụng theo giá đất nông nghiệp có giá cao nhất cùng vị trí.

**\* Ghi chú:**

- Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì được xác định theo giá đất của đường giao thông có giá đất cao nhất.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp còn lại chưa có trong Phụ lục III này khi Nhà nước thực hiện việc cho thuê đất để đầu tư hạ tầng hoặc khi chủ đầu tư thực hiện các giao dịch phát sinh cần phải áp dụng giá đất trong bảng giá đất thì tùy vào điều kiện hạ tầng kỹ thuật, từng địa bàn cụ thể, mà UBND cấp huyện nơi có khu, cụm công nghiệp đó sẽ đề xuất áp dụng giá đất khu, cụm công nghiệp tại khu vực lân cận có khoảng cách gần nhất. Sau khi lấy ý kiến các sở, ngành liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ xin chủ trương UBND tỉnh áp dụng giá đất trong thời gian thực hiện thủ tục bổ sung Bảng giá đất theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Trần Văn Cần** |